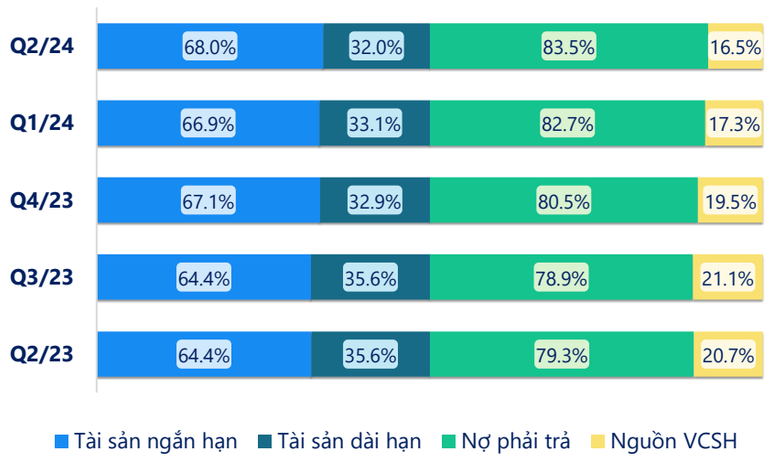
FireAnt

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,950
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	704
P/E	-4.4
EPS	-2,012

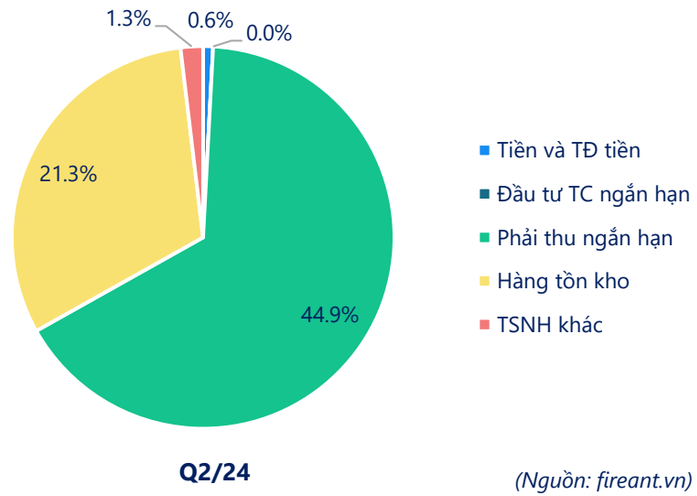
	YTD	1T	3T	6T
DFF	-11.1%	-2.2%	-17.0%	-11.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



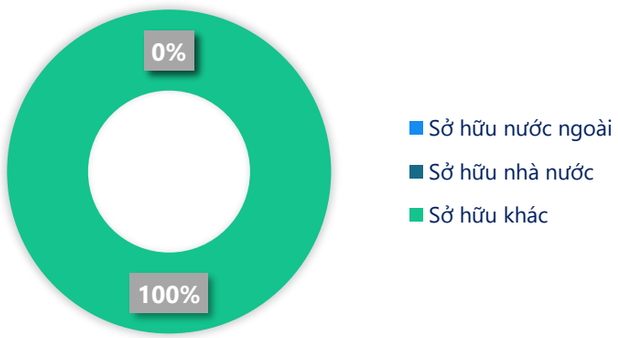
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



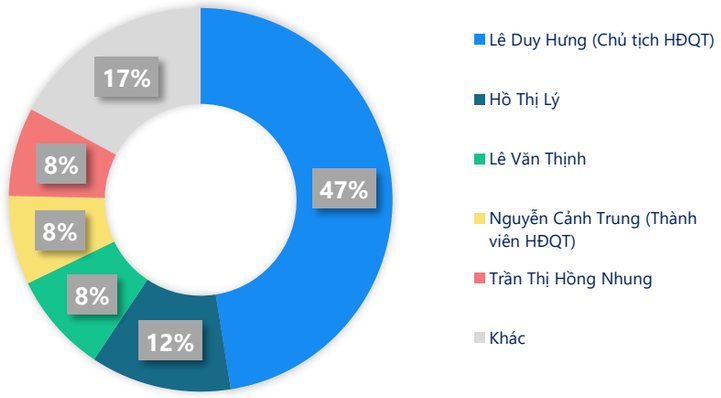
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



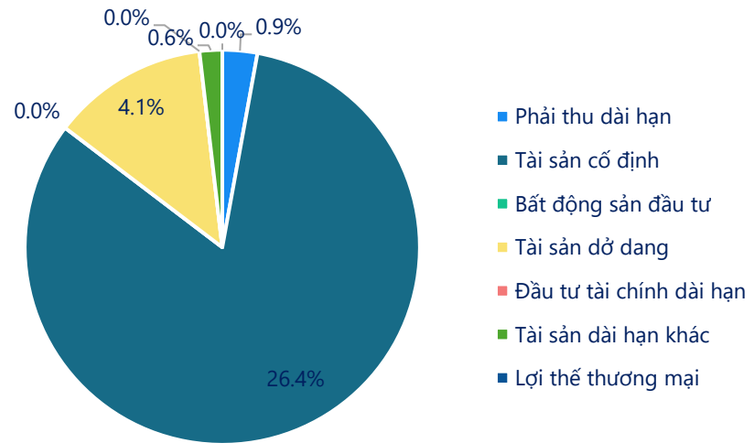
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

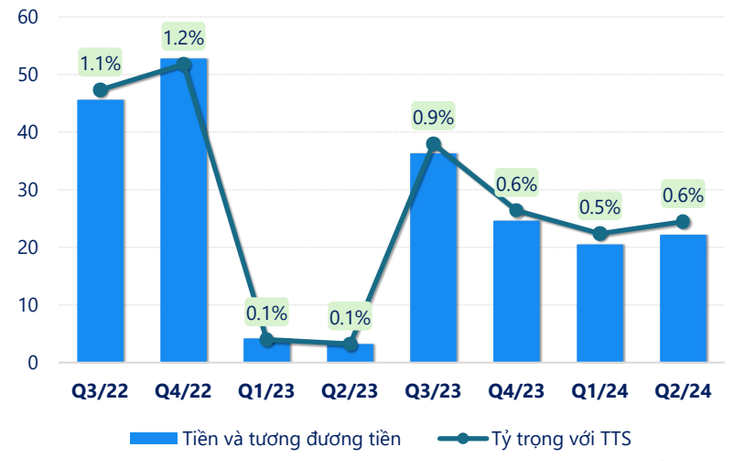


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

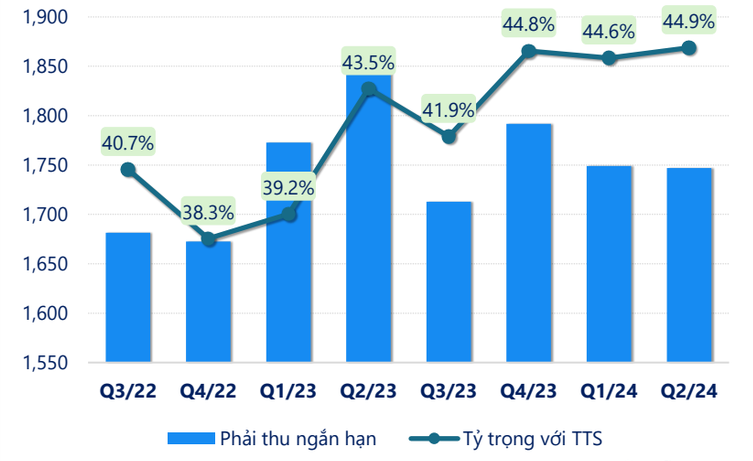
CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Tiền và tương đương tiền



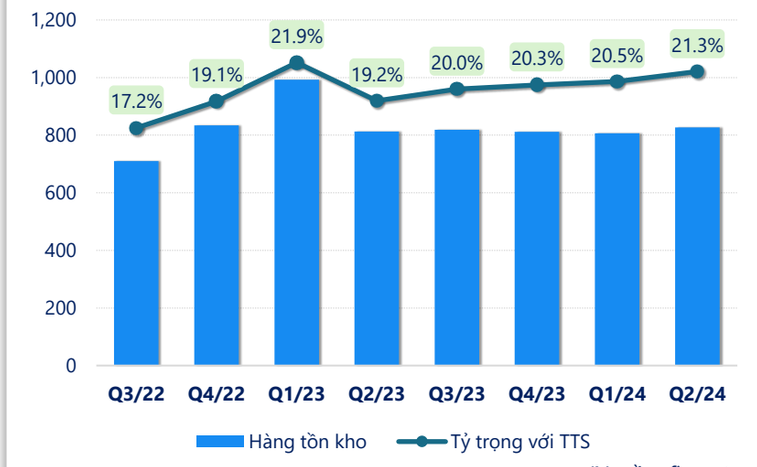
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



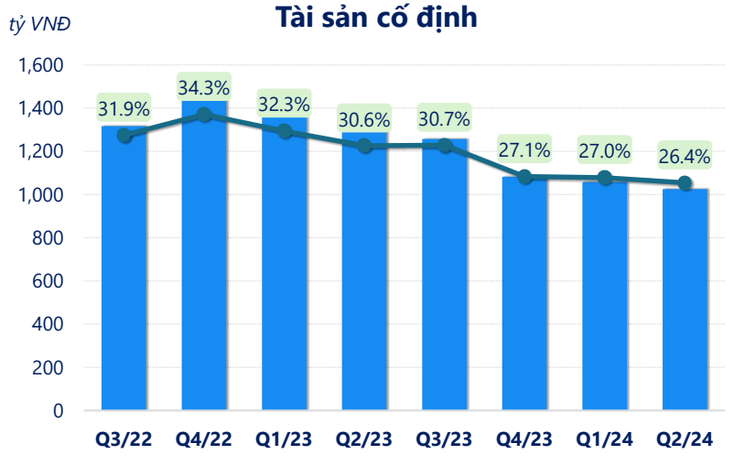
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



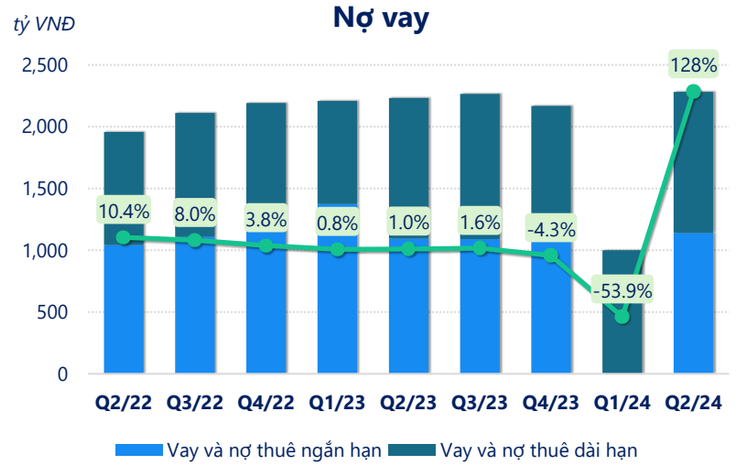
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



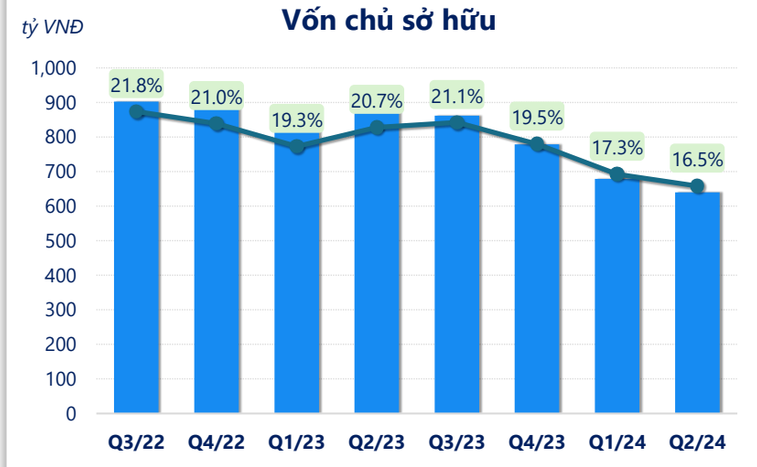
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

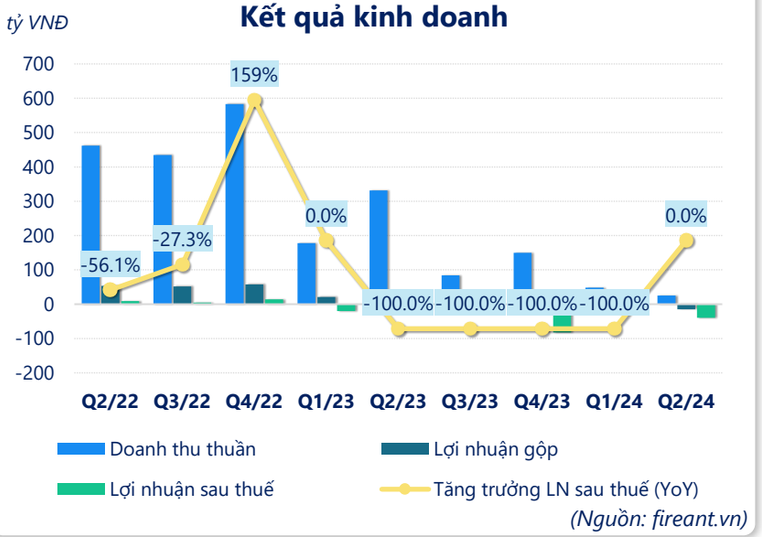


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

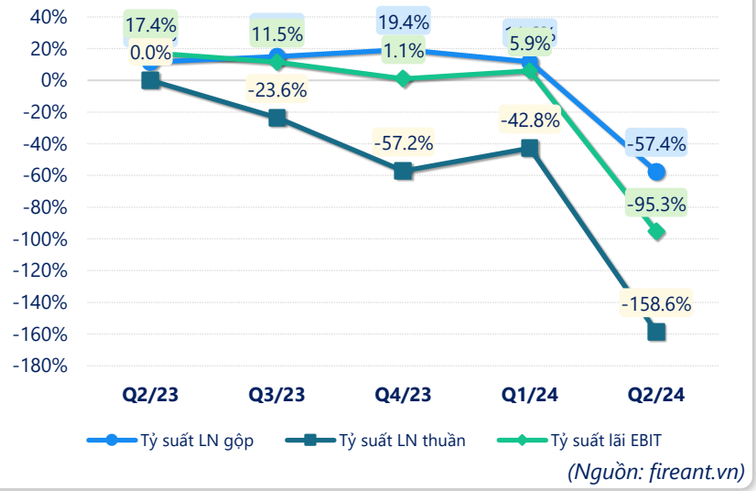
CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Kết quả kinh doanh



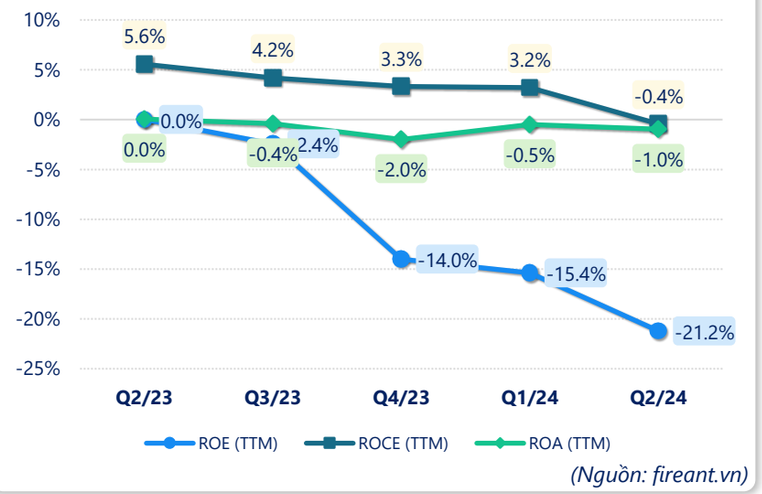
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



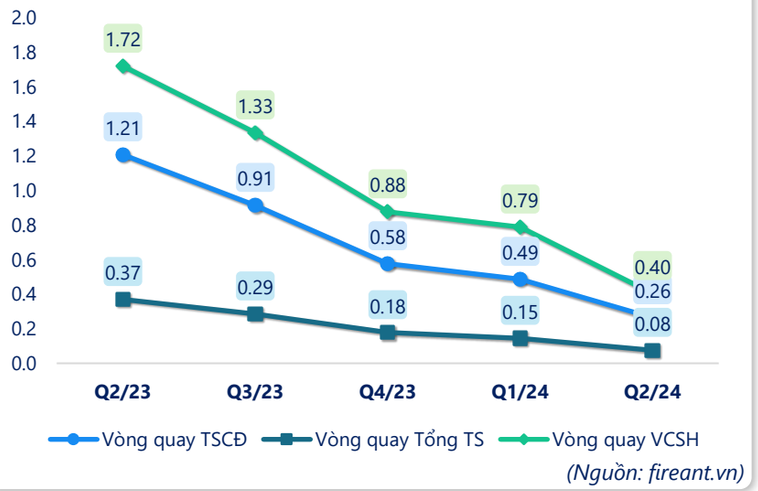
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



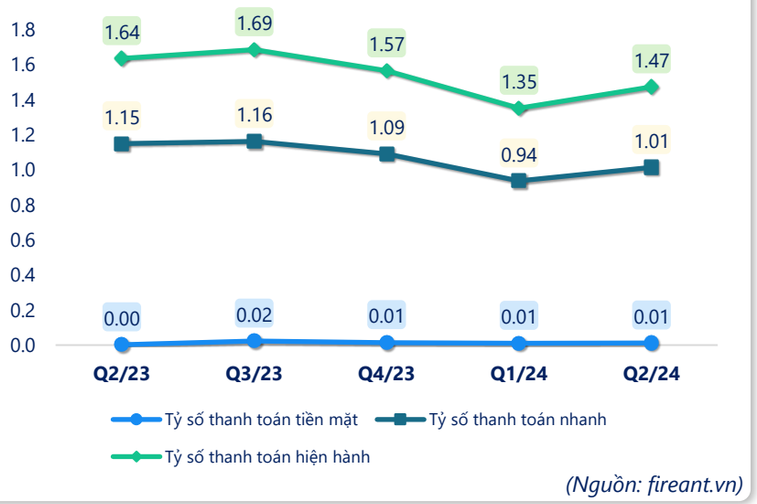
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



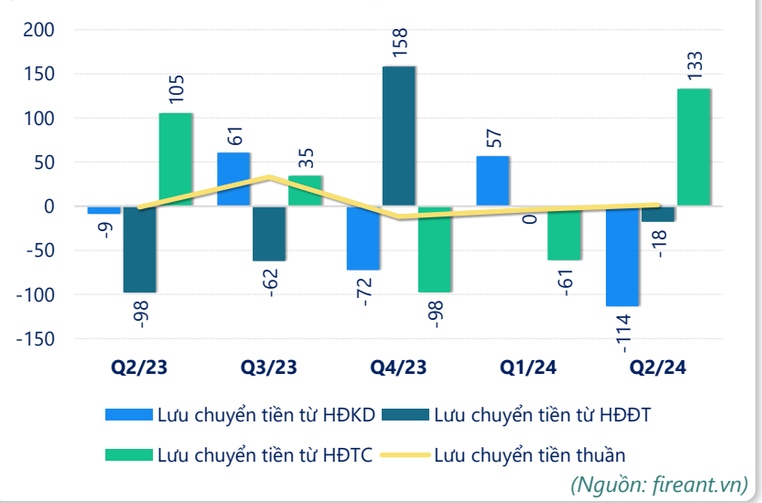
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,888**	**3,955**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,646	2,628	0.7%
Tiền và tương đương tiền	22.2	24.6	-9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,747	1,759	-0.7%
Hàng tồn kho	827	792	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	50.0	53.3	-6.1%
Tài sản dài hạn	**1,242**	**1,326**	**-6.3%**
Phải thu dài hạn	35.5	63.3	-43.9%
Tài sản cố định	1,025	1,082	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	159	149	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.0**	**31.4**	**-26.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
Nợ phải trả	3,248	3,254	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**1,794**	**1,953**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,141	1,168	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	435	-41.4%
Nợ dài hạn	1,454	1,302	11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,141	1,000	14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**640**	**700**	**-8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**640**	**700**	**-8.7%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	331	83.9	150	48.0	25.3
Giá vốn hàng bán	293	71.3	121	42.4	39.8
Lợi nhuận gộp	38.3	12.6	29.1	5.58	-14.5
Doanh thu HĐTC	29.0	0.68	-11.7	2.03	4.00
Chi phí TC	58.1	27.5	98.3	24.1	25.6
Chi phí lãi vay	57.2	26.5	85.1	24.1	15.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.15	5.62	4.80	4.07	3.97
LN thuần từ HĐKD	0.09	-19.8	-85.7	-20.5	-40.1
Lợi nhuận khác	0.39	2.90	2.24	-0.71	0.72
LN trước thuế	0.47	-16.9	-83.4	-21.2	-39.4
Lợi nhuận sau thuế	2.02	-16.9	-82.4	-21.2	-39.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	-16.9	-83.4	-21.2	-39.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.54	60.6	-72.2	56.8	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.9	-62.0	158	-0.01	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	34.5	-97.7	-60.9	133
Tiền đầu kỳ	4.19	3.21	36.3	24.6	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**33.1**	**-11.6**	**-4.15**	**1.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.21	36.3	24.6	20.5	22.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic